Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"	1.034.900
	3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52)	"	1.303.700
	3x185 +1x120 (37/2,52)+ (19/2,83)	"	1.627.200
	3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)	"	2.092.100
	4x2,5 (7/0,67)	"	40.200
	4x4 (7/0,85)	"	54.300
	4x6 (7/1,05)	"	74.500
	4x10 (7/1,35)	"	112.100
	4x16(7/1,7)	"	167.900
	4x25(7/2,14)	"	251.600
	4x50 (19/1,83)	"	472.500
	4x70 (19/2,16)	"	684.500
	4x95 (19/2,52)	"	926.800
	4x150 (37/2,27)	"	1.429.400
	4x240 (37/2,84)	"	2.310.300
	Dây cáp AV (AL/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng	m	
	AV 25mm²	"	8.700
	AV 35mm²	"	12.300
	AV 50mm²	"	15.700
	AV 70mm²	"	22.200
	AV 95mm²	"	29.800
	AV 120mm²	"	37.000
	AV 150mm²	"	45.800
	Cáp ABC cáp vặn xoắn (AL/XLPE) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	ABC 2x16mm²	"	13.640
	ABC 2x25mm²	"	19.100
	ABC 2x35mm²	"	24.200
	ABC 2x50mm²	"	33.100
	ABC 4x16mm²	"	26.000
	ABC 4x25mm²	"	37.200
	ABC 4x35mm²	"	47.500
	ABC 4x50mm²	"	65.600
	ABC 4x70mm²	"	90.700
	ABC 4x95mm²	"	121.600
	ABC 4x120mm²	"	149.000
	ABC 4x150mm²	"	182.600
	Cáp ngầm (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	3x25+1x16mm²	"	69.400
	3x35+1x16mm²	"	80.300
	3x50+1x25mm²	"	103.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	3x70+1x35mm²	"	145.300
	3x95+1x50mm²	"	190.800
	3x120+1x70mm²	"	228.800
	3x150+1x95mm²	"	278.200
	3x185+1x120mm²	"	365.370
	3x240+1x120mm²	"	449.700
	3x240+1x150mm²	"	455.300
	4x25mm²	"	73.100
	4x35mm²	"	84.500
	4x50mm²	"	108.400
	4x70mm²	"	152.949
	4x95mm²	"	200.800
	4x120mm²	"	240.800
	4x150mm²	"	292.900
	4x185mm²	"	384.600
	4x240mm²	"	473.400
19.4	**Dây, cáp điện -Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân**		
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	
	VC 1 x 1,5	"	4.630
	VC 1 x 2,0	"	6.210
	VC 1 x 2,5	"	7.350
	VC 1 x 4,0	"	11.890
	VC 1 x 6,0	"	17.780
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	
	VCTFK 2x1.0	"	7.280
	VCTFK 2x1.5	"	10.010
	VCTFK 2x2.5	"	16.070
	VCTFK 2x4.0	"	25.050
	VCTFK 2x6.0	"	37.730
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	
	VCTF 3x1.5	"	15.640
	VCTF 3x2.5	"	25.120
	VCTF 3x4.0	"	38.660
	VCTF 3x6.0	"	58.600
	VCTF 3x10	"	102.850
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	
	VCTF 4x1.5	"	20.490
	VCTF 4x2.5	"	32.750
	VCTF 4x3.0	"	40.270
	VCTF 4x6.0	"	76.940
	CVV 3x4+1x2.5	"	52.810
	CVV 3x6+1x4	"	73.430
	Cáp đồng 1 ruột bọc vỏ cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	CXV 1x10	"	29.060
	CXV 1x16	"	45.020
	CXV 1x95	"	259.650
	CXV 1x120	"	325.550
	CXV 1x150	"	405.260
	CXV 1x240	"	663.400
	CXV 1x300	"	830.000
	Cáp đồng 2 ruột bọc vỏ cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 2x4	"	27.200
	CXV 2x6	"	40.560
	CXV 2x10	"	62.520
	CXV 2x16	"	94.730
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 3x10x1x6	"	109.160
	CXV 3x16+1x10	"	169.100
	CXV 3x25+1x16	"	258.980
	CXV 3x35+1x16	"	341.810
	CXV 3x240+1x120	"	2.344.480
	cxv 3x300+1x150	"	2.930.000
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 4x10	"	121.620
	CXV 4x16	"	184.000
	CXV 4x25	"	284.510
	CXV 4x35	"	395.000
	CXV 4x120	"	1.323.710
	CXV 4x240	"	2.690.900
	CXV 4x300	"	3.370.000
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	DSTA 2x10	"	74.530
	DSTA 2x16	"	109.730
	DSTA 2x25	"	163.640
	DSTA 2x35	"	221.530
	DSTA 2x150	"	916.980
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	DSTA 3x10x1x6	"	122.760
	DSTA 3x16+1x10	"	185.570
	DSTA 3x25+1x16	"	278.190
	DSTA 3x35+1x16	"	363.870
	DSTA 3x240+1x150	"	2.547.240
	DS TA 3x300+1x150	"	3.060.000
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	**m**	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	DSTA 4x10	"	135.010
	DSTA 4x16	"	202.760
	DSTA 4x25	"	304.630
	DSTA 4x35	"	419.390
	DSTA 4x185	"	2.167.700
	DSTA 4x240	"	2.811.360
	DSTA 4x300	"	3.500.000
19.5	**Dây, cáp điện -Công ty cổ phần K.I.P Việt Nam**		
	Dây đơn cứng một sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây đơn cứng VC 1.0	"	1.900
	Dây đơn cứng VC 1.5	"	2.800
	Dây đơn cứng VC 2.0	"	3.700
	Dây đơn cứng VC 2.5	"	4.600
	Dây đơn cứng VC 4.0	"	7.200
	Dây đơn cứng VC 6.0	"	10.700
	Dây đơn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây đơn mềm VCm 0.75	"	1.500
	Dây đơn mềm VCm 1.0	"	2.000
	Dây đơn mềm VCm 1.5	"	2.800
	Dây đơn mềm VCm 2.0	"	3.700
	Dây đơn mềm VCm 2.5	"	4.600
	Dây đơn mềm VCm 4.0	"	7.300
	Dây đơn mềm VCm 6.0	"	10.900
	Dây đơn tròn 7 sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	"	3.000
	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	"	4.700
	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	"	7.300
	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	"	10.800
	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	"	18.200
	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	"	28.300
	Dây OVAL mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	"	3.400
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	"	4.500
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	"	6.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	"	8.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	"	10.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	"	15.900
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	"	22.800
	Dây đôi tròn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	"	4.000
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	"	5.200
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	"	7.000
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	"	9.300

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	"	11.500
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	"	17.700
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	"	25.200
	Cáp điện lực 2 lõi 7 sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	"	7.400
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	"	11.600
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	"	17.400
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	"	25.000
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0		41.500
20	**Dây và cáp điện Trần Phú (Công ty CP cơ điện Trần Phú)**		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)		
	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	5.200
	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	8.400
	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	13.000
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	11.500
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	19.000
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	28.500
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	42.100
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)		
	Cáp CV-10 mm²	m	25.900
	Cáp CV-16 mm²	m	40.000
	Cáp CV-25 mm²	m	61.500
	Cáp CV-35 mm²	m	85.000
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	25.500
	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	38.000
	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	58.500
	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	88.500
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m	101.000
	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	156.000
	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	223.500
	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	238.000
	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	310.000
	CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	112.000
	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	170.000
	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	260.000
	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m	359.000
	CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m	35.700
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m	47.500
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m	69.100
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m	101.000
	CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m	113.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m	170.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m	251.300
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m	255.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	m	330.000
	CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m	122.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m	183.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m	270.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	m	370.000
21	**VẬT LIỆU ĐIỆN DÂN DỤNG**		
	Bóng sợi đốt 25-60W Rạng Đông	bộ	6.000
	Bóng sợi đốt 75W-100W Rạng Đông	"	6.000
	Bóng neon 0,6m Rạng Đông	"	9.000
	Bóng neon 1,2m Rạng Đông	"	11.000
	Đèn ốp trần 22W Lonon	bộ	176.000
	Đèn ốp trần 21W Lonon	"	154.000
22	**Vật liệu điện nhãn hiệu PANASONIC**	cái	
	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ	"	11.800
	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ	"	20.800
	Hạt cộng tắc 1 chiều	"	9.600
	Hạt công tắc cầu thang	"	24.000
	Hạt ổ đơn có màn che	"	18.400
	Hạt công tắc đôi	"	56.000
	Chiết áp quạt	"	40.000
	Hạt ổ đôi có dây tiếp đất	"	57.600
	Hạt điện thoại	"	54.400
	Hạt mạng data tiêu chuẩn	"	201.600
	Hạt tivi	"	50.400
	Đế âm đơn chống cháy	"	6.400
	Đế âm đôi chống cháy	"	11.200
	Đế nổi đơn	"	8.000
23	**PHỤ KIỆN ĐIỆN CÁC LOẠI**		
23.1	**Phụ kiện điện dân dụng**		
	Máng đèn neon 1x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	cái	156.000
	Máng đèn neon 2x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	268.000
	Máng đèn neon 1x0,6m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	136.000
	Quạt trần cánh sắt 1400	"	550.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Công tơ điện 1 pha (20A)	"	330.000
	Hộp công tơ Compusite H1	"	132.000
	Hộp công tơ Compusite H2	"	264.000
	Hộp công tơ Compusite H4	"	385.000
	Hộp công tơ Compusite 3 pha	"	308.000
23.2	**Phụ kiện điện của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông**		
	Đèn huỳnh quang	cái	
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	"	9.091
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	"	12.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	"	16.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	"	26.000
	Balát đèn huỳnh quang	cái	
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	"	45.000
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	"	46.000
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	"	71.000
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)	bộ	
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	"	106.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	"	119.000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	"	104.000
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	"	108.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	"	144.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	"	316.000
	Vỏ tủ sơn tĩnh điện	cái	
	200 x150 x100 TN	"	95.000
	300 x200 x150 TN	"	140.000
	400x300x150 TN	"	200.000
	450x350x200 TN	"	250.000
	600 x400 x150 TN	"	420.000
	600 x400 x200 TN	"	450.000
	800 x600 x200 TN	"	950.000
23.3	**Aptomat LS - Hàn Quốc**		
	Aptomat 2 pha	cái	
	ABN 52c 15-20-30-40-50A	"	480.000
	ABN 62c 60A	"	570.000
	ABN 102c 75-100A	"	650.000
	Aptomat 3 pha	cái	
	ABN 53c 15-20-30-40-50A	"	570.000
	ABN 63c 60A	"	680.000
	ABN 103c 75-100A	"	760.000
	ABN 203c 125-150-175-200-225A	"	1.450.000
	ABN 403c 250-300-400A	"	3.620.000
	ABN 803c 500-630A	"	7.480.000
	ABN 803c 800A	"	8.450.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	MCB (CB tép)	cái	
	BKN -1P 6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	60.000
	BKN 1P C50-63A	"	63.000
	BKN -2P C6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	133.000
	BKN 2P C50-63A	"	135.000
	BKN 3P C6-10-16-20-25-32-40A	"	210.000
	BKN 3P C50-63A	"	214.000
23.4	**Aptomat -Công ty cổ phần K.I.P Việt Nam**		
	Aptomat kiểu A40T nhãn hiệu Vina Kip	cái	
	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	"	23.500
	Aptomat kiểu A63 nhãn hiệu Vina Kip	cái	
	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	"	25.100
	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	"	26.600
	Aptomat A63-MT C50/C63	"	32.700
	Aptomat công nghiệp kiểu VKN	cái	
	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	"	631.000
	Aptomat VKN 203c 125A	"	1.240.000
	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A	"	1.260.000
	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A	"	3.190.000
23.5	**Cột đèn chiếu sáng (Công ty CP đầu tư xây dựng Toàn Phát)**		
*	**Sản phẩm chiếu sáng**		
	Cột bát giác liền cần đơn 6m, vươn 1.5m, dày 3mm, đế 300x300	Cái	2.030.000
	Cột bát giác liền cần đơn 7m, vươn 1.5m, dày 3mm, đế 300x300	Cái	2.330.000
	Cột bát giác liền cần đơn 8m, vươn 1.5m, dày 3mm, đế 300x300	Cái	2.770.000
	Cột bát giác liền cần đơn 9m, vươn 1.5m, dày 3mm, đế 400x400	Cái	3.430.000
	Cột bát giác liền cần đơn 10m, vươn 1.5m, dày 3mm, đế 400x400	Cái	3.850.000
	Thân cột bát giác 7m, dày 3mm, đế 400x400	Cái	2.800.000
	Thân cột bát giác 8m, dày 3mm, đế 400x400	Cái	3.240.000
	Cần đèn đơn TP04-Đ	Cái	1.090.000
	Cần đèn đơn TP06-Đ	Cái	600.000
	Cần đèn kép TP06-K	Cái	1.050.000
*	**Bộ đèn chiếu sáng**		
	Bộ đèn Gamma-P 150W	Cái	2.030.000
	Bộ đèn Alpha 250W	Cái	1.750.000
	Bộ đèn Led Epsilon 100W	Cái	2.030.000
	Bộ đèn Led Epsilon 150W	Cái	2.600.000
*	**Sản phẩm An Toàn Giao Thông**		
	Sóng 2320x310x3 mm (Thép SS400)	Cái	700.000
	Tấm đầu cuối 700x310x3 mm (Thép SS400)	Cái	250.000
	Cột tròn D141,3x4,5x2000 mm	Cái	950.000
	Tấm thép đệm 70x300x5 mm	Cái	35.000
	Nắp cột D141(Mạ kẽm nhúng nóng)	Cái	14.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
23.6	**Cột đèn chiếu sáng đường phố, sân vườn, công viên APLICO (Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú)**		
*	**Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5**		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=6, dày 3,0mm	Cột	1.920.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=7m, dày 3,0mm	Cột	2.240.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=8m, dày 3,0mm	Cột	2.600.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=9m, dày 3,0mm	Cột	3.070.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=10m, dày 3,0mm	Cột	3.500.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=11m, dày 3,0mm	Cột	3.950.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=6m, dày 4,0mm	Cột	2.450.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=7m, dày 4,0mm	Cột	2.900.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=8m, dày 4,0mm	Cột	3.390.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=9m, dày 4,0mm	Cột	3.990.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240,H=10m, dày 4,0mm	Cột	4.560.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=1, dày 3,0 mm	Cột	5.200.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=6m, dày 3,0mm	Cột	2.100.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=7m, dày 3,0mm	Cột	2.450.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=8m, dày 3,0mm	Cột	2.850.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=9m, dày 3,0mm	Cột	3.300.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=10m, dày 3,0mm	Cột	3.750.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=11m, dày 3,0mm	Cột	4.200.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=6m, dày 4,0mm	Cột	2.620.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=7m, dày 4,0mm	Cột	3.090.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=8m, dày 4,0mm	Cột	3.580.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=9m, dày 4,0mm	Cột	4.230.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=10m, dày 4,0mm	Cột	4.800.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300,H=11m, dày 4,0mm	Cột	5.400.000
*	**Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)**		
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	2.250.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	2.750.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	3.580.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	4.090.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	2.860.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	3.460.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	4.020.000
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	4.600.000
*	**Cần đèn**		
	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.000.000
	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.580.000
	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	870.000
	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.320.000
	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	960.000
	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.530.000
	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m.	Cột	1.060.000
	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.320.000
	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m	Cột	780.000
	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m	Cột	1.150.000
	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	700.000
	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m	Cột	1.050.000
*	**Đèn LED đường phố**		
	Đèn LED Alumos-D 50W	bộ	4.292.643
	Đèn LED Alumos-D 75W	bộ	4.631.929
	Đèn LED Alumos-D 100W	bộ	5.150.357
	Đèn LED Alumos-D 125W	bộ	5.657.929
	Đèn LED Alumos-D 150W	bộ	7.165.714
	Đèn LED Alumos-M 50W	bộ	4.869.700
	Đèn LED Alumos-M 75W	bộ	5.799.750
	Đèn LED Alumos-M 100W	bộ	6.800.100
	Đèn LED Alumos-M 125W	bộ	8.062.650
	Đèn LED Alumos-M 150W	bộ	8.954.700
	Đèn pha LED Alumos-M 500W	bộ	15.000.000
*	**Chóa đèn chiếu sáng đường phố**		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	SUN-A M70W (không bóng)	bộ	1.500.000
	SUN-A M150W (không bóng)	bộ	1.583.000
	SUN-A M250W (không bóng)	bộ	1.550.000
	NEPTUNE M70W (không bóng)	bộ	1.883.000
	NEPTUNE M150W (không bóng)	bộ	2.166.000
	NEPTUNE M250W (không bóng)	bộ	2.283.000
	PLUTO M70W (không bóng)	bộ	1.740.000
	PLUTO M150W (không bóng)	bộ	1.927.000
	PLUTO M250W (không bóng)	bộ	1.950.000
	MERCURY M150W (không bóng)	bộ	2.293.000
	MERCURY M250W (không bóng)	bộ	2.386.000
*	**Cột đèn sân vườn, trang trí**		
	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép)	Cột	2.050.000
	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép)	Cột	2.668.000
	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	5.550.000
	Cột PINE + thân nhôm 108	Cột	2.850.000
	Cột Bamboo + thân nhôm 76	Cột	1.540.000
	Cột Arlequin 3,5m	Cột	1.800.000
	Cột Arlequin 4,0m	Cột	1.870.000
*	**Chùm đèn cột sân vườn**		
	CH02-4	bộ	1.400.000
	CH02-5	bộ	1.503.000
	CH04-4	bộ	1.905.000
	CH04-5	bộ	2.870.000
	CH06-4	bộ	1.200.000
	CH06-5	bộ	1.454.000
	CH07-4	bộ	1.350.000
	CH07-5	bộ	1.650.000
	CH08-4	bộ	1.250.000
	CH08-5	bộ	1.465.000
	CH11-3	bộ	1.650.000
	CH11-4	bộ	2.000.000
*	**Phụ kiện khác**		
	Khung móng M16x240x240x525	bộ	300.000
	Khung móng M24x300x300x675	bộ	550.000
23.7	**Thiết bị chiếu sáng (Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC)**		
*	**Đèn Led chiếu sáng Giao thông**	**Chiếc**	
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 40W (ELST01 40W 4000K OSOS)	"	4.622.400
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 80W (ELST01 80W 4000K OSOS)	"	5.486.400
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 120W (ELST01 120W 4000K OSOS)	"	6.825.600

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 150W (ELST01 150W 4000K OSOS)	"	7.732.800
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 200W (ELST01 200W 4000K OSOS)	"	8.553.600
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 240W (ELST01 240W 4000K OSOS)	"	11.361.600
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 100W (ELST02 100W 4000K OSOS)	"	5.609.000
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 150W (ELST02 150W 4000K OSOS)	"	5.964.000
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 180W (ELST02 180W 4000K OSOS)	"	6.567.500
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 200W (ELST02 200W 4000K OSOS)	"	7.632.500
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 250W (ELST02 250W 4000K OSOS)	"	10.224.000
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 300W (ELST02 300W 4000K OSOS)	"	11.644.000
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 100W (ELST03 100W 4000K OSOS)	"	5.857.500
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 150W (ELST03 150W 4000K OSOS)	"	6.141.500
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 200W (ELST03 200W 4000K OSOS)	"	6.851.500
	Đèn Led chiếu sáng giao thông công suất 250W (ELST03 250W 4000K OSOS)	"	10.401.500
*	**Đèn Led pha chiếu sáng**	**Chiếc**	
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 40W (ELFL01 40W 6500K OS)	"	3.825.000
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 160W (ELFL01 160W 6500K OS)	"	6.525.000
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 240W (ELFL02 240W 6500K OS)	"	9.775.000
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 400W (ELFL02 400W 6500K OS)	"	14.450.000
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 560W (ELFL02 560W 6500K OS)	"	20.867.500
	Đèn led pha chiếu sáng công suất 940W (ELFL02 940W 6500K OS)	"	30.523.500
*	**Cột thép chiếu sáng**	**chiếc**	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 8, dày 3mm (EL BGC8)	"	3.089.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 8, dày 3.5mm (EL BGC8)	"	3.550.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 9, dày 3mm (EL BGC9)	"	3.780.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 9, dày 3.5mm (EL BGC9	"	4.291.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 10, dày 3mm (EL BGC10)	"	4.250.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần cao 10, dày 3.5mm (EL BGC10)	"	4.843.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần cao 6m, dày 3mm (EL BG6 D78)	"	2.696.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần cao 8m, dày 3mm (EL BG8 D78)	"	3.919.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần cao 8m, dày 3.5mm (EL BG8 D78)	"	4.458.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cầncao 9m, dày 3.5mm (EL BG9 D78)	"	4.977.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cầncao 9m, dày 4mm (EL BG9 D78)	"	5.607.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cầncao 10m, dày 3.5mm (EL BG10 D78)	"	5.614.000
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cầncao 10m, dày 4mm (EL BG10 D78)	"	6.331.000
*	**Cần đèn chiếu sáng**	**chiếc**	
	Cần đèn đơn vươn cần 1,5m, cao 2m (CD 02)	"	1.200.000
	Cần đèn kép vươn cần 1,5m, cao 2m (CK 02)	"	1.982.000
	Cần đèn đơn vươn cần 1,5m, cao 2m (CD04)	"	1.450.000
	Cần đèn kép vươn cần 1,5m, cao 2m (CK 04)	"	2.153.000
	Cần đèn đơn vươn cần 1,5m, cao 2m (CD06)	"	850.000
	Cần đèn đơn, kép vươn cần 1,5m, cao 2m (CK06)	"	1.180.000
*	**Cột đèn sân vườn**	**chiếc**	
	Đế + thân + 1 tay , Cao H=4,2m (ELSV03-01)	"	7.556.000
	Đế + thân + 2 tay , Cao H=6m (ELSV03-02)	"	9.556.000
	Đế gang + thân gang 3,7m (ELSV05-01)	"	7.556.000
	Đế gang + Thân gang, Cao H=3,2m (ELSV07-01)	"	4.250.000
*	**Tay đèn**	**chiếc**	
	Chùm đèn trang trí 5 tay kiểu ELCH01 (ELCH01-05)	"	1.780.000
	Chùm đèn trang trí 5 tay kiểu ELCH02 (ELCH02-05)	"	2.540.000
	Chùm đèn trang trí 5 tay kiểu ELCH07 (ELCH07-05)	"	2.157.000
	Chùm đèn trang trí 5 tay kiểu ELCH11 (ELCH11-05)	"	2.841.000
	Chùm đèn trang trí 5 tay kiểu ELCH12 (ELCH12-04)	"	2.432.000
*	**Cầu đèn**	**chiếc**	
	Đèn sân vườn kiểu nữ hoàng Queen	"	3.956.000
	Đèn led trang trí sân vườn ELDV01	"	5.786.000
	Đèn led trang trí sân vườn ELDV02	"	5.532.000
	Đèn cầu trắng trong D400, không bóng	"	550.000
*	**Khung móng**	**chiếc**	
	Khung móng 4M16x240x240x500	"	275.000
	Khung móng 4M24x300x300x675	"	451.000
*	**Cọc tiếp địa**	**chiếc**	
	Cọc tiếp địa L63x63x6, L= 2,5m, dây nối D10x1,5m. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	480.000
23.8	**Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố (Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia)**		
*	**Đèn đường Led**		
	Đèn LED ECO		
	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	***bộ***	
	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	"	4.882.000
		"	4.567.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	"	4.252.000
	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	"	3.937.000
	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	"	3.543.000
	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	"	3.465.000
	Đèn LED ECO-MINI 50W	"	3.071.000
	Đèn LED ACURA	***bộ***	
	Đèn LED ACURA 60W	"	4.950.000
	Đèn LED ACURA 80W DIM 5 cấp	"	5.400.000
	Đèn LED ACURA 100W DIM 5 cấp	"	5.805.000
	Đèn LED ACURA 120W DIM 5 cấp	"	6.210.000
	Đèn LED ACURA 150W DIM 5 cấp	"	6.690.000
	Đèn LED ACURA 180W DIM 5 cấp	"	7.155.000
	Đèn LED E-KONA	***bộ***	
	Đèn LED E-KONA 60W	"	3.900.000
	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	"	4.200.000
	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	"	4.350.000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	"	4.725.000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	"	4.950.000
	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	"	5.400.000
	Đèn LED VENUS	***bộ***	
	Đèn LED VENUS 80W	"	2.975.000
	Đèn LED VENUS 100W	"	3.128.000
	Đèn LED VENUS 120W	"	3.485.000
	Đèn LED VENUS 150W	"	3.638.000
	Đèn LED KONI-LUX	***bộ***	
	Đèn LED KONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	"	5.650.000
	Đèn LED KONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	"	6.100.000
	Đèn LED KONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	"	6.450.000
	Đèn LED KONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	"	6.910.000
	Đèn LED KONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	"	7.360.000
*	**Cột thép**		
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m	**bộ**	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	"	2.047.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	"	2.436.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	"	2.782.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	"	3.045.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	"	3.360.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	"	3.486.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	"	3.832.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	"	3.979.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	"	4.252.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	"	4.777.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	"	5.092.000
	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78	*bộ*	
	Cột thép bát giác, tròn côn H=5m - D78-3mm	"	2.047.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	"	2.661.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	"	3.202.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	"	3.832.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	"	4.326.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	"	4.294.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	"	4.903.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	"	5.586.000
	Cần đèn	*bộ*	
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	1.050.000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	"	1.417.000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	955.000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	"	1.312.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	997.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 2m đơn	"	1.207.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	"	1.522.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 2m kép	"	1.732.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	1.039.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 2m đơn	"	1.249.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	"	1.575.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 2m kép	"	1.785.000
	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	955.000
	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	"	1.312.000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	"	598.000
	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	"	997.000
	Cột đèn trang trí sân vườn	*bộ*	
	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	"	2.887.000
	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	"	3.360.000
	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	"	5.827.000
	Cột Pine	"	2.992.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cột Bambo	"	2.047.000
	Cột Arlequin	"	1.995.000
23.9	**Cột đèn, đèn Led chiếu sáng đường phố (Công ty TNHH Vonta Việt Nam)**		
*	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD**	cái	
	Vonta - VT04/100w	"	3.400.000
	Vonta - VT04/150w	"	5.500.000
	Vonta - VT04/200w	"	6.100.000
	Vonta - VT04/250w	"	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB	cái	
	Vonta - VT06/50w	"	1.500.000
	Vonta - VT06/70w	"	1.950.000
	Vonta - VT06/80w	"	2.100.000
	Vonta - VT06/100w	"	2.500.000
	Vonta - VT06/120w		2.600.000
	Vonta - VT06/150w	"	3.200.000
	Vonta - VT06/200w	"	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth	cái	
	Vonta - VT08D/80w - DIM	"	4.750.000
	Vonta - VT08D/100w - DIM	"	4.850.000
	Vonta - VT08D/150w - DIM	"	6.220.000
	Vonta - VT08D/180w - DIM	"	6.890.000
	Vonta - VT08D/200w - DIM	"	7.890.000
	Vonta - VT08D/250w - DIM	"	8.890.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	
	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	"	2.790.000
	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	"	3.450.000
	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	"	4.000.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	
	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	"	2.500.000
	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	"	3.250.000
	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	"	4.150.000
	Cần đèn		
	Cần đèn -VT01 - Vonta		550.000
	Cần đèn -VTK01 - Vonta		900.000
	Cần đèn -VT02 - Vonta		978.000
	Cần đèn -VTK02 - Vonta		1.200.000
	Cần đèn -VT03 - Vonta		905.000
	Cần đèn -VTK03 - Vonta		1.205.000
	Cột đèn sân vườn - Vonta		
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột		7.500.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột + đèn VTDSV02 + bảng đện cửa cột		8.500.000
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400 + bảng đện cửa cột		8.150.000
24	**MÁY BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC**		
24.1	**Máy biến áp điện lực (Cty CP chế tạo Biến thế điện lực Hà Nội)**	Máy	
	100kVA-22/0.4kV	"	121.000.000
	160kVA-22/0.4kV	"	138.000.000
	180kVA-22/0.4kV	"	156.000.000
	250kVA-22/0.4kV	"	199.600.000
	320kVA-22/0.4kV	"	240.500.000
	400kVA-22/0.4kV	"	280.200.000
	560kVA-22/0.4kV	"	322.000.000
	630kVA-22/0.4kV	"	335.000.000
	750kVA-22/0.4kV	"	355.000.000
	1000kVA-22/0.4kV	"	455.600.000
	1250kVA-22/0.4kV	"	535.200.000
	1500kVA-22/0.4kV	"	610.200.000
	1600kVA-22/0.4kV	"	625.800.000
	2000kVA-22/0.4kV	"	750.600.000
	100kVA-35/0.4kV	"	124.500.000
	160kVA-35/0.4kV	"	145.200.000
	180kVA-35/0.4kV	"	167.000.000
	250kVA-35/0.4kV	"	209.500.000
	320kVA-35/0.4kV	"	251.300.000
	400kVA-35/0.4kV	"	297.800.000
	560kVA-35/0.4kV	"	341.500.000
	630kVA-35/0.4kV	"	352.000.000
	750kVA-35/0.4kV	"	370.200.000
	1000kVA-35/0.4kV	"	481.500.000
	1250kVA-35/0.4kV	"	568.200.000
	1500kVA-35/0.4kV	"	668.000.000
	1600kVA-35/0.4kV	"	691.000.000
	2000kVA-35/0.4kV	"	802.100.000
24.2	**Máy biến áp dầu 3 pha (Công ty cổ phần Vintec Group)**	Máy	
	MBA 3P 100kVA - 22/0,4kV	"	119.200.000
	MBA 3P 160kVA - 22/0,4kV	"	135.900.000
	MBA 3P 180kVA - 22/0,4kV	"	153.700.000
	MBA 3P 250kVA - 22/0,4kV	"	196.600.000
	MBA 3P 320kVA - 22/0,4kV	"	236.900.000
	MBA 3P 400kVA - 22/0,4kV	"	276.000.000
	MBA 3P 560kVA - 22/0,4kV	"	317.200.000
	MBA 3P 630kVA - 22/0,4kV	"	330.000.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	MBA 3P 750kVA - 22/0,4kV	"	349.700.000
	MBA 3P 1000kVA - 22/0,4kV	"	448.800.000
	MBA 3P 1250kVA - 22/0,4kV	"	527.200.000
	MBA 3P 1600kVA - 22/0,4kV	"	616.400.000
	MBA 3P 2000kVA - 22/0,4kV	"	739.300.000
	MBA 3P 100kVA - 35/0,4kV	"	122.600.000
	MBA 3P 160kVA - 35/0,4kV	"	143.000.000
	MBA 3P 180kVA - 35/0,4kV	"	164.500.000
	MBA 3P 250kVA - 35/0,4kV	"	206.400.000
	MBA 3P 320kVA - 35/0,4kV	"	247.500.000
	MBA 3P 400kVA - 35/0,4kV	"	293.300.000
	MBA 3P 560kVA - 35/0,4kV	"	336.400.000
	MBA 3P 630kVA - 35/0,4kV	"	346.700.000
	MBA 3P 750kVA - 35/0,4kV	"	364.600.000
	MBA 3P 1000kVA - 35/0,4kV	"	474.300.000
	MBA 3P 1250kVA - 35/0,4kV	"	559.700.000
	MBA 3P 1600kVA - 35/0,4kV	"	680.600.000
	MBA 3P 2000kVA - 35/0,4kV	"	790.100.000
25	**ỐNG CỐNG CÁC LOẠI**		
25.1	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)**		
	Cống miệng loe	ống	
	Cống F300 Có cốt thép L=1m	"	234.835
	Cống F300 Có cốt thép L=2m	"	447.734
	Cống F300 Có cốt thép L=4m	"	913.532
	Cống F400(A) L=2m	"	582.981
	Cống F400(B) L=2m	"	599.403
	Cống F400© L=2m	"	614.652
	Cống F500(B) L=2m	"	1.062.738
	Cống F600(A) L=2m	"	1.097.928
	Cống F600(B) L=2m	"	1.135.464
	Cống F600(C) L=2m	"	1.168.308
	Cống F800(01 lớp thép) L=2m	"	1.987.062
	Cống miệng Gờ ±	ống	
	Cống F500 - 01 lớp cốt thép L=1	"	523.158
	Cống F500 - 02 lớp cốt thép L=1	"	743.682
	Cống F750 - 01 lớp cốt thép L=1	"	947.784
	Cống F750 - 02 lớp cốt thép L=1	"	964.206
	Cống F1000/100(A) L=1	"	1.367.718
	Cống F1000/100(B) L=1	"	1.432.233
	Cống F1000/100© L=1	"	1.664.487
	Cống F1000/100(D) L=1	"	1.719.383
	Cống F1250/120(A) L=1	"	2.458.608

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cống F1250/120(B) L=1	"	2.314.329
	Cống F1250/120(C) L=1	"	2.371.806
	Cống F1250/120(D) L=1	"	2.429.283
	ỐNG CỐNG GIÀN RUNG (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)	ống	
	Cống F1500/140(A) L=1	"	2.761.140
	Cống F1500/140(B) L=1	"	2.806.989
	Cống F1500/140(C) L=1	"	2.918.424
	Cống F1500/140(D) L=1	"	3.320.763
	Cống F2000/150(A) L=1	"	4.327.197
	Cống F2000/150(B) L=1	"	4.580.565
	Cống F2000/150(C) L=1	"	4.666.194
	Cống F2000/150(D) L=1	"	4.763.553
	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG (NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO)		
	Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m). Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC)-Tương đương tải trọng HL 93	md	
	Cống D300 M300	"	273.000
	Cống D400 M300	"	317.000
	Cống D500 M300	"	428.000
	Cống D600 M300	"	530.000
	Cống D800 M300	"	946.000
	Cống D1000 M300	"	1.352.000
	Cống D1250 M300	"	2.027.000
	Cống D1500 M300	"	2.583.000
	Cống D1800 M300	"	3.664.000
	Cống D2000 M300	"	4.084.000
	Cống hộp rung ép chiều dài 1m. Cống tải trọng HL93	md	
	Cống hộp BxH 600x600mm	"	1.845.000
	Cống hộp BxH 800x800mm	"	2.000.000
	Cống hộp BxH 800x1000mm	"	2.528.000
	Cống hộp BxH 1000x1000mm	"	2.885.000
	Cống hộp BxH 1250x1250mm	"	3.128.000
	Cống hộp BxH 1500x1500mm	"	4.885.000
	Cống hộp BxH 2000x2000mm	"	8.273.000
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	"	12.565.000
	Cống hộp BxH 1500x1500mm	"	4.885.000
	Cống hộp BxH 2000x2000mm	"	8.273.000
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	"	12.565.000
26	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG & XD THÂM QUYÊN)**		
26.1	**Cống dưới đường ô tô hoạt tải vỉa hè**	md	
	Cống tròn D300	"	312.000
	Cống tròn D400	"	442.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cống tròn D600	"	614.000
	Cống tròn D800	"	963.000
	Cống tròn D1000	"	1.252.000
	Cống tròn D1200	"	1.762.000
	Cống tròn D1500	"	2.333.000
26.2	**Cống dưới đường ô tô hoạt tải HL93**	md	
	Cống tròn D300	"	314.000
	Cống tròn D400	"	443.000
	Cống tròn D600	"	618.000
	Cống tròn D750		703.000
	Cống tròn D800	"	933.000
	Cống tròn D1000	"	1.183.000
	Cống tròn D1200	"	1.774.000
	Cống tròn D1500	"	2.345.000
	Cống tròn D2000	"	3.165.000
26.3	**Cống dưới đường ô tô hoạt tải C**	md	
	Cống tròn D300	"	341.000
	Cống tròn D400	"	488.000
	Cống tròn D500	"	568.818
	Cống tròn D600	"	748.000
	Cống tròn D750	"	1.193.000
	Cống tròn D800	"	1.178.000
	Cống tròn D1000	"	1.880.000
	Cống tròn D1200	"	2.354.000
	Cống tròn D1250	"	2.478.000
	Cống tròn D1500	"	3.045.000
	Cống tròn D2000	"	4.388.000
26.4	**Cống hộp và rãnh U**	md	
	Cống hộp 600x600x1200	"	1.776.000
	Cống hộp 800x800x1200	"	1.906.000
	Cống hộp 1000x1000x1200	"	1.987.000
	Cống hộp 1000x1500x1000	"	2.755.000
	Cống hộp 1500x2000x1000	"	3.870.000
	Cống hộp 2000x2000x1200	"	5.937.000
	Rãnh U 600x800x1000	"	1.284.000
	Rãnh U 400x660x1000	"	1.085.000
27	**ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG)**		
27.1	**Ống bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93); (Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)- Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy**	md	
	Cống D300 M300	"	310.000
	Cống D400 M300	"	365.800

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cống D500 M300	"	504.800
	Cống D600 M300	"	614.000
	Cống D800 M300	"	1.070.000
	Cống D1000 M300	"	1.535.000
	Cống D1250 M300	"	2.261.500
	Cống D1800 M300	"	4.130.700
	Cống D2000 M300	"	4.667.000
	Cống D2500 M300	"	7.000.000
27.2	**Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2m. Tải trọng TC (HL93); (Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)-Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy**	md	
	Cống hộp BxH 600x600mm	"	2.039.000
	Cống hộp BxH 800x800mm	"	2.227.000
	Cống hộp BxH 800x1000mm	"	2.780.000
	Cống hộp BxH 1000x1000mm	"	3.190.000
	Cống hộp BxH 1200x1200mm	"	3.536.000
	Cống hộp BxH 1500x1500mm	"	5.480.000
27.3	**Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 1,5m. Tải trọng TC (HL93); (Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)-Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy**	md	
	Cống hộp BxH 2000x2000mm	"	9.000.000
27.4	**Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 1,2m. Tải trọng TC (HL93); (Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)-Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy**	md	
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	"	13.900.000
	Cống hộp BxH 3000x3000mm	"	16.700.000
28	**ĐẾ VÀ ĐAI CỐNG CÁC LOẠI**		
28.1	**Sản phẩm của Công ty CP Bê tông &XD Thái Nguyên**	cái	
	Đế cống F300	"	85.000
	Đế cống F400	"	85.000
	Đế cống F600	"	128.000
	Đế cống F750	"	185.000
	Đế cống F1000	"	280.000
	Đế cống F1250	"	348.000
	Đế cống F1500	"	490.000
	Đế cống F2000	"	731.000
	Đai cống F1000	bộ	116.000
	Đai cống F1250	"	140.000
	Đai cống F1500	"	169.000
	Đai cống F2000	"	214.000
28.2	**Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông &XD Thâm Quyến**	cái	
	Đế cống F300	"	129.000
	Đế cống F400	"	154.500

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Đế cống F600	"	196.000
	Đế cống F800	"	246.000
	Đế cống F1000	"	339.000
	Đế cống F1200	"	452.000
	Đế cống F1500	"	599.000
	Đế cống F2000		735.000
28.3	**Sản phẩm của nhà máy bê tông AMACCAO**	cái	
	Đế cống F300, M200	"	60.000
	Đế cống F400, M200	"	71.000
	Đế cống F500, M200	"	90.000
	Đế cống F600, M200	"	100.000
	Đế cống F800, M200	"	140.000
	Đế cống F1000, M200	"	215.000
	Đế cống F1200, M200	"	298.000
	Đế cống F1250, M200	"	298.000
	Đế cống F1500, M200	"	353.000
	Đế cống F1800, M200	"	452.000
	Đế cống F2000, M200	"	590.000
28.4	**Sản phẩm của Công ty TNHH Bê tông XD Việt Cường-Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy**	cái	
	Đế cống F300, M200	"	76.800
	Đế cống F400, M200	"	90.300
	Đế cống F500, M200	"	112.000
	Đế cống F600, M200	"	125.500
	Đế cống F800, M200	"	288.500
	Đế cống F1000, M200	"	253.900
	Đế cống F1250, M200	"	344.300
	Đế cống F1800, M200	"	511.800
	Đế cống F2000, M200	"	657.700
29	**ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI**		
29.1	**ống mạ kẽm và phụ kiện ống kẽm**		
	ống mạ kẽm Vinapipe (không ren) BS- M	md	
	DN15	"	34.000
	DN20	"	68.000
	DN32	"	99.500
	DN50	"	340.000
	Phụ kiện dùng cho ống thép mạ kẽm sản xuất tại Trung Quốc -	cái	
	Ký hiệu A, DZ		
	Lơ thu mạ kẽm D20	"	7.500
	Côn thu mạ kẽm D25	"	12.000
	Côn thu mạ kẽm D 32	"	18.500
	Côn thu mạ kẽm D 40	"	22.900

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Côn thu mạ kẽm D50	"	38.500
	Côn thu mạ kẽm D 100	"	141.400
	Cút thép mạ kẽm D15	"	5.500
	Cút thép mạ kẽm D20	"	9.000
	Cút thép mạ kẽm D25	"	15.800
	Cút thép mạ kẽm D32	"	24.400
	Cút thép mạ kẽm D40	"	30.700
	Cút thép mạ kẽm D50	"	50.000
	Cút thép mạ kẽm D100	"	208.200
	Tê thép mạ kẽm D20	"	12.800
	Tê thép mạ kẽm D25	"	21.800
	Tê thép mạ kẽm D32	"	32.400
	Tê thép mạ kẽm D40	"	38.500
	Tê thép mạ kẽm D50	"	64.000
	Rắc co mạ kẽm D20	"	24.100
	Rắc co mạ kẽm D25	"	38.600
	Răc co mạ kẽm D32	"	53.900
	Răc co mạ kẽm D40	"	73.200
	Răc co mạ kẽm D50	"	102.100
	Răc co mạ kẽm D100	"	413.500
	Kép thép mạ kẽm D20	"	7.300
	Kép thép mạ kẽm D25	"	12.400
	Kép thép mạ kẽm D32	"	18.500
	Kép thép mạ kẽm D40	"	22.900
	Kép thép mạ kẽm D50	"	38.500
	Măng sông thép mạ kẽm D20	"	7.400
	Măng sông thép mạ kẽm D25	"	12.500
	Măng sông thép mạ kẽm D32	"	18.500
	Măng sông thép mạ kẽm D40	"	23.400
	Măng sông thép mạ kẽm D50	"	38.900
	Măng sông thép mạ kẽm D100	"	138.500
29.2	**ống gang và phụ kiện dùng cho ống gang - áp suất thử 50 kg/cm2**		
	ống gang		
	ống gang cầu (Dẻo) miệng bát Xing Xing - TQ	md	
	DN100	"	638.000
	DN150	"	810.000
	DN200	"	1.093.000
	DN250	"	1.648.000
	DN300	"	1.914.000
	DN400	"	2.994.000
	DN500	"	4.148.000
	ống gang cầu (Dẻo) miệng bát EU- PAMBOO-TQ	md	
	DN100	"	627.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	DN150	"	803.000
	DN200	"	1.088.000
	DN250	"	1.458.000
	DN300	"	1.804.000
	DN400	"	2.847.000
	DN500	"	4.070.000
	DN600	"	6.577.000
	Phụ kiện dùng cho ống gang		
	Phụ kiện dùng cho ống gang áp suất thử 50kg/cm2	cái	
	Cút cong 11°25 EE DN100	"	814.000
	Cút cong 22°30 EE DN100	"	847.000
	Cút cong 45° EE DN100	"	1.023.000
	Cút cong 90° EE DN100	"	1.065.000
	Cút cong 45° BB DN100	"	1.078.000
	Cút cong 90° BB DN100	"	1.177.000
	Cút cong 11°25 EE DN150	"	1.373.000
	Cút cong 22°30 EE DN150	"	1.416.000
	Cút cong 45° EE DN150	"	1.587.000
	Cút cong 90° EE DN150	"	1.760.000
	Cút cong 45° BB DN150		1.540.000
	Cút cong 90° BB DN150		1.760.000
	Cút cong 11°25 EE DN200	"	1.994.000
	Cút cong 22°30 EE DN200	"	2.200.000
	Cút cong 45° EE DN200	"	2.467.000
	Cút cong 90° EE DN200	"	2.640.000
	Cút cong 22°30 BB DN200	"	2.310.000
	Cút cong 45° BB DN200	"	2.937.000
	Cút cong 90° BB DN200	"	3.080.000
	Cút cong 11°25 EE DN250	"	2.736.000
	Cút cong 90° EE DN250	"	4.777.000
	Cút cong 11°25 EE DN300	"	4.334.000
	Cút cong 22°5 EE DN300	"	4.532.000
	Cút cong 45° EE DN300	"	5.258.000
	Cút cong 90° EE DN300	"	6.380.000
	Cút cong 22°5BB DN300	"	6.516.000
	Cút cong 45° BB DN300	"	6.050.000
	Cút cong 90 BB DN300	"	7.260.000
	Cút cong 22°5 EE DN400	"	7.040.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	Cút cong 45° EE DN400	"	8.152.000
	Cút cong 90° EE DN400	"	10.911.000
	Khớp nối mềm EE DN65	"	639.000
	Khớp nối mềm EE DN100	"	839.000
	Khớp nối mềm EE DN150	"	1.239.000
	Khớp nối mềm EE DN200	"	1.639.000
	Khớp nối mềm EE DN225		1.839.000
	Khớp nối mềm EE DN250	"	2.039.000
	Khớp nối mềm EE DN300	"	3.339.000
	Khớp nối mềm EE DN400	"	5.339.000
	Khớp nối mềm BE DN100	"	799.000
	Khớp nối mềm BE DN150	"	1.199.000
	Khớp nối mềm BE DN200	"	1.599.000
	Khớp nối mềm BE DN225		1.799.000
	Khớp nối mềm BE DN250	"	1.999.000
	Khớp nối mềm BE DN300	"	2.999.000
	Khớp nối mềm BE DN400	"	4.999.000
	Bu BU DN100	"	880.000
	Bu BU DN150	"	1.485.000
	Bu BU DN200	"	1.716.000
	Bu BU DN250	"	2.310.000
	Bu BU DN300	"	4.720.000
	Bu BU DN400	"	7.370.000
	Bu BU DN500	"	9.350.000
	Bu BE DN100	"	891.000
	Bu BE DN150	"	1.555.000
	Bu BE DN200	"	2.002.000
	Bu BE DN300	"	4.355.000
	Bu BE DN400	"	6.952.000
	Bu BE DN500	"	9.350.000
	Tê EBE D100/100	"	1.540.000
	Tê EBE D150/100	"	2.211.000
	Tê 3B DN100x100		1.958.000
	Tê 3B DN150X150	"	3.080.000
	Tê EBE D200/100	"	3.190.000
	Tê EBE D200/150	"	3.740.000
	Tê EBE D200/200	"	3.862.000
	Tê 3B D200/200		5.170.000
	Tê 3B D200/100		3.850.000
	Tê EBE D300/100	"	5.775.000
+	**Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt**	Cái	
	DN 20	"	103.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	DN 25	"	147.000
	DN 32	"	320.000
	DN 40	"	401.000
	DN 50	"	552.000
+	**Van 1 chiều đồng lò xo MIHA**	Cái	
	DN 20	"	64.000
	DN 25	"	85.000
	DN 32	"	155.500
	DN 40	"	192.000
	DN 50	"	267.500
+	**Van xả khí đơn**	cái	
	DN40	"	2.233.000
	DN50	"	2.750.000
+	***Phụ kiện gang dùng cho ống uPVC, nhãn hiệu Envicon xuất sứ Malaysia***	cái	
	Co 90° DN110	"	803.880
	Co 90° DN160	"	1.607.760
	Co 90° DN225	"	3.327.170
	Co 90° DN315	"	6.185.410
	Co 45° DN110	"	781.550
	Co 45° DN160	"	1.563.100
	Co 45° DN225	"	2.724.260
	Co 45° DN315	"	5.068.910
	Co 22°5 DN110	"	714.560
	Co 22°5 DN160	"	1.161.160
	Co 22°5 DN225	"	2.724.260
	Co 22°5 DN315	"	5.068.910
	Co 11°25DN110	"	647.570
	Co 11°25 DN160	"	1.027.180
	Co 11°25 DN225	"	2.724.260
	Co 11°25 DN315	"	5.068.910
	Tê EEE DN 110x110	"	1.339.800
	Tê EEE DN 160x110	"	2.188.340
	Tê EEE DN 160x160	"	2.233.000
	Tê EEE DN 225x225	"	7.301.910
	Tê EEE DN 315x315	"	11.879.560
	Tê EEB DN 110x100	"	1.697.080
	Tê EEB DN 160x100	"	3.126.200
	Tê EEB DN 160x150	"	3.327.170
	Tê EEB DN 225x150	"	5.269.880
	Tê EEB DN 315x150	"	9.345.105

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
29.3	**ống nhựa và phu kiên dùng cho ống nhựa**		
	ống nhựa		
	Ống nhựa Bình Minh (ống HDPE)		
	- ống HDPE 100		
	Φ 20	md	
	DN20 x 2,0 PN 16,0	"	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	"	9.000
	Φ 25	md	
	DN25 x 2,0 PN 12,5	"	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	"	11.500
	Φ 32	md	
	DN32 x 2,0 PN 10	"	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	"	15.500
	Φ 40	md	
	DN40 x 2,0 PN 8	"	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	"	19.700
	Φ 50	md	
	DN50 x 2,4 PN 8	"	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	"	30.400
	Φ 63	md	
	DN63 x 3,0 PN 8	"	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	"	48.500
	Φ 75	md	
	DN75 x 3,6 PN 8	"	55.600
	DN75 x 4,5 PN 10	"	68.400
	Φ 90	md	
	DN90 x 4,3 PN 8	"	79.800
	DN90 x 5,4 PN 10	"	98.400
	Φ 110	md	
	DN110 x 4,2 PN 6	"	96.400
	DN110 x 5,3 PN 8	"	119.700
	DN110 x 6,6 PN 10		146.400
	Φ125	md	
	DN125 x 4,8 PN 6	"	124.200
	DN125 x 6,0 PN 8	"	153.000
	Φ 140	md	
	DN140 x 5,4 PN 6	"	156.700
	DN140 x 6,7 PN 8	"	191.600
	Φ 160	md	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu *(Chưa có Thuế VAT)*
1	2	3	4
	DN160 x 6,2 PN 6	"	205.600
	DN160 x 7,7 PN 8	"	251.300
	Φ 180	md	
	DN180 x 6,9 PN 6	"	256.000
	DN180 x 8,6 PN 8	"	315.800
	Φ 200	md	
	DN200 x 7,7 PN 6	"	317.500
	DN200 x 9,6 PN 8	"	391.300
	Φ 225	md	
	DN225 x 8,6 PN 6	"	398.900
	DN225 x 10,8 PN 8	"	494.400
	Φ 250	md	
	DN250 x 9,6 PN 6	"	494.300
	DN250 x 11,9 PN 8	"	605.100
	Φ 280	md	
	DN280 x 10,7 PN 6	"	616.600
	DN280 x 13,4 PN 8	"	763.800
	Φ 315	md	
	DN315 x 12,1 PN 6	"	785.500
	DN315 x 15,0 PN 8	"	959.900
	Φ 355	md	
	DN355 x 13,6 PN 6	"	992.600
	DN355 x 16,9 PN 8	"	1.218.700
	Φ 400	md	
	DN400 x 15,3 PN 6	"	1.258.800
	DN400 x 19,1 PN 8	"	1.554.100
	Φ 450	md	
	DN450 x 17,2 PN 6	"	1.591.500
	DN450 x 21,5 PN 8	"	1.965.400
	Φ 500	md	
	DN500 x 19,1 PN 6	"	1.963.000
	DN500 x 23,9 PN 8	"	2.425.000
	Φ 560	md	
	DN560 x 21,4 PN 6	"	2.703.500
	DN560 x 26,7 PN 8	"	3.333.500
	Φ 630	md	
	DN630 x 24,1 PN 6	"	3.425.400
	DN630 x 30,0 PN 8	"	4.211.100
	Φ 710	md	